

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **258/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 13 tháng 5 năm 2021
V/v: *Tranh chấp về ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Bà **Đỗ Thị Hằng Huệ**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân quận B ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B:

Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 102/2021/TLST – HN&GD ngày 02 tháng 03 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 60/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **N.T.H**, sinh năm 1994; Hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố H. Chị H có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh **N.H.T**, sinh năm 1990; Hộ khẩu thường trú: phường Thành Công, quận B, thành phố H. Anh T vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 15/12/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn chị N.T.H trình bày:*

- Về tình cảm: Chị và anh N.H.T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 19 tháng 12 năm 2016 tại UBND phường Thành Công, quận B, thành phố H. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận B, thành phố H. Trong quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Khi mâu thuẫn căng thẳng chị H cùng con đã chuyển về nhà mẹ đẻ chị H tại phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố H. Vợ chồng đã ly thân từ thời điểm đó đến nay. Chị H xác định không còn tình cảm với anh T nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2017. Khi ly hôn chị H xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung (động sản và bất động sản): chị H xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về khoản nợ: chị H xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải cho nguyên đơn và bị đơn được, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thực hiện nguyên tắc hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo khoản 1 Điều 205; khoản 2 Điều 207; khoản 2

Điều 208; Điều 209; Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCNVN.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63; Điều 227; 228 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 199; Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; 63; khoản 4 Điều 70; khoản 1 Điều 71; khoản 1, khoản 3 Điều 81; Điều 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo T cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở, công nợ: chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị N.T.H và anh N.H.T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh N.H.T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: 516, K8 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận B, thành phố H. Vì vậy, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị N.T.H và anh N.H.T là quan hệ hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn vào ngày 19 tháng 12 năm 2016 tại UBND phường Thành Công, quận B, thành phố H. Trong quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3/2018 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Khi mâu thuẫn càng tăng mẹ con chị H đã chuyển về nhà mẹ đẻ tại phường Yên Phú, quận Tây Hồ, thành phố H và vợ chồng đã ly thân từ thời điểm đó đến nay. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.H.T.

Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của đại diện tổ dân phố nơi anh chị sinh sống cho biết: chị N.T.H và anh N.H.T có đăng ký kết hôn vào ngày 19 tháng 12 năm 2016 tại UBND phường Thành Công, quận B, thành phố H. Sau khi anh chị kết hôn có về sinh sống tại gia đình anh T tại địa chỉ tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận B, thành phố H. Trong quá trình vợ chồng chung sống ở khu dân cư không có thông báo với tổ dân phố về mâu thuẫn của anh chị. Hiện nay, anh chị không còn chung sống tại địa chỉ trên. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh T, tổ dân phố thấy đây là việc riêng của anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 07/01/2017. Khi anh chị ly hôn tổ dân phố đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho cháu Bảo T. Về tài sản chung, nhà ở và các khoản vay nợ anh chị không có thông báo với tổ dân phố nên tổ dân phố không nắm bắt được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến gia đình của chị N.T.H là bà Trần Hòa Điệp là mẹ đẻ của chị H cho biết: Chị N.T.H và anh N.H.T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tổ chức cưới hỏi có sự chứng kiến của hai bên gia đình và đăng ký kết hôn vào ngày 19 tháng 12 năm 2016 tại UBND phường Thành Công, quận B, thành phố H. Sau khi vợ chồng anh chị kết hôn thì chuyển về ở tại nhà bố mẹ anh T ở tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận B, thành phố H. Sau một thời gian anh chị chung sống, gia đình bà mới phát hiện anh T thường xuyên cờ bạc nợ nần, không phụ giúp vợ con về kinh tế cũng không quan tâm về tình cảm. Hai bên gia đình cũng hòa giải khuyên can cho anh chị nhưng không có kết quả. Khoảng tháng 3/2018, con gái bà cùng với cháu ngoại về sinh sống với bà tại địa chỉ phường Yên Phú, quận Tây Hồ, thành phố H từ thời điểm đó đến nay và anh T cũng không quan tâm, hỏi han gì con gái bà và cháu ngoại. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh T. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn anh T. Về con chung: Vợ chồng chị H, anh T có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2012. Khi anh chị ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được nuôi con vì từ khi chị H sinh cháu Bảo T đến nay thì hoàn toàn

do gia đình bà và chị H chăm sóc nuôi dưỡng, anh T không có quan tâm về tình cảm cũng như kinh tế để nuôi cháu. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết để chị H được nuôi cháu Bảo T để bảo vệ quyền lợi cho cháu Bảo T. Đối với tài sản chung, nhà ở và vay nợ của anh chị: Anh chị không có tài sản chung. Bà không có vay nợ anh chị và anh chị cũng không có vay nợ bà.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị N.T.H và anh N.H.T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2018 đến nay. Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do, anh T không đến làm việc tại Tòa án thể hiện anh từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình. Thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 xử cho chị N.T.H được ly hôn anh N.H.T là phù hợp.

Về con chung: Xét trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H có nguyện vọng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2017 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ về con chung đối với anh T. Tuy nhiên, anh T cũng không cung cấp cho Tòa án ý kiến về việc nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay cháu Bảo T còn nhỏ tuổi và là con gái nên việc giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2017 cho chị H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định của pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: chị H xác nhận vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ về tài sản chung đối với anh T. Tuy nhiên, anh T cũng không cung cấp cho Tòa án ý kiến về việc tài sản chung nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho chị H, anh T khi có yêu cầu.

Về khoản vay nợ: chị H xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ về khoản vay nợ đối với anh T. Tuy nhiên, anh T cũng không cung cấp cho Tòa án ý kiến về khoản vay nợ nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho chị H, anh T khi có yêu cầu.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N.T.H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị N.T.H và anh N.H.T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị N.T.H;

Chị **N.T.H** được ly hôn với anh **N.H.T**.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2017 cho chị N.T.H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N.T.H không yêu cầu anh N.H.T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N.H.T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị N.T.H xác nhận vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi chị N.T.H, anh N.H.T có yêu cầu về tài sản chung.

Về khoản vay nợ: Chị N.T.H xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi chị N.T.H, anh N.H.T có yêu cầu.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị N.T.H phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001239 ngày 01 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

Án xử công khai sơ thẩm, chị N.T.H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2021. Anh N.H.T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố H;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường Thành Công, quận B, thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Nhung